

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-PT
Ngày: 03/02/2021
V/v: Tranh chấp “HĐ vay tài
sản” và “Thực hiện nghĩa vụ
thanh toán theo HĐ ủy quyền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Nguyễn Thị Thuỳ Trang

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*
Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 165/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và “*Thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng ủy quyền*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DSST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 293/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2021/QĐ-PT ngày 19/01/2021 với thời gian mở phiên tòa xét xử lại vào ngày 02/02/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm: 1963. (*Có mặt*).

Địa chỉ: đường Huỳnh H, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: 1. Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm: 1958. (*Có mặt*).

2. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm: 1983. (*Vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền cho ông V là ông **ĐD**, sinh năm: 1965. Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền số 177, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2021 tại Văn phòng công chứng P. Địa chỉ: đường L, khu vực Y, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. (*Có mặt*).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **NLQ1**, sinh năm: 1964. (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: đường Huỳnh H, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền cho bà Hoa là ông **Huỳnh Quốc T**, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Văn bản ủy quyền số công chứng: 144, quyền số 01/2021/TP/CC/HĐGD ngày 11/01/2021 tại Văn phòng công chứng T. Địa chỉ: đường L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ). (*Có mặt*).

2. Bà **NLQ2**, sinh năm: 1984. (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền cho bà Ly là ông **ĐD**, sinh năm: 1965. Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền số 177, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2021 tại Văn phòng công chứng P. Địa chỉ: đường L, khu vực Y, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. (*Có mặt*).

3. Ông **NLQ3**, sinh năm: 1976 (*Có mặt*).

Địa chỉ: phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ liên lạc: đường Huỳnh H, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Huỳnh Văn N; bị đơn Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 của nguyên đơn Huỳnh Văn N và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày như sau:

Giữa ông và bà Nguyễn Thị A có quen biết nhau, nên giữa ông và bà A có thỏa thuận miệng là trong thời hạn từ tháng 01/2013 đến tháng 01/2017 ông cho bà A mượn 150m² loại đất ở đô thị gắn liền với căn nhà cấp 3 diện tích xây dựng 148,7m² để bà A thế chấp vay tiền làm chi phí đi khiếu kiện đất bị Ủy ban nhân dân thành phố thu hồi, khi nào bà nhận được tiền bồi thường thì bà sẽ chuộc lại bằng khoán cho ông và hứa cho ông 300.000.000 đồng. Đến ngày 01/01/2013 bà A làm Tờ cam kết mượn giấy bìa đỏ nhà đất của ông, và ông đã giao cho bà A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1992, bà A đã cầm cố vay tiền của cá nhân bà Trần Ngọc D và sang tên quyền sử dụng đất cho bà Diễm đứng tên thửa 192, diện tích 150m² loại đất ở đô thị gắn liền với căn nhà trên đất, và bà Diễm được Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp ngày 01/01/2013 số BQ 727379 (vào sổ số CH02872).

Sau khi trả được nợ cho bà Diễm, đến ngày 24/11/2014 bà Diễm trả lại quyền sử dụng đất và nhà ở cho ông, bà Diễm ký giấy chuyển nhượng lại cho ông, và ông được Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền trên đất ngày 03/12/2014 số BX 770287 (vào sổ số CH03375) do ông đứng tên.

Do nhà, đất ông đứng tên, bà A vay tiền ngân hàng không thể chấp được nên bà A yêu cầu ông làm thủ tục hợp thức hóa sang tên cho con trai bà là Nguyễn Văn V để giúp bà vay tiền ngân hàng, nên ngày 05/12/2014 ông có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa 192, diện tích 150m² đất ở, tại tờ bản đồ số 85, gắn liền với căn nhà ở cấp 3, diện tích 148,7m² với giá 250.000.000 đồng cho phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng trên thực tế ông không nhận tiền chuyển nhượng, và ngày 12/12/2014 ông V được đăng ký tên trên giấy chứng nhận.

Sau này, do ông V vay tiền ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ không trả được lãi, nên ông có yêu cầu ông V cho ông biết hợp đồng tín dụng mà ông V ký với ngân hàng qua đó ông biết được ông V đã vay số tiền 836.900.000 đồng. Ngày 12/4/2017 ông đến ngân hàng hỏi thủ quỹ thì mới biết ông V đã trả vốn lãi được một phần và còn nợ lại tiền vay là 653.540.000 đồng kể từ ngày 15/2/2017 cho đến nay. Ông V nói ông không có tiền trả cho ngân hàng do ông vay của người khác ở bên ngoài, sau này lãi suất bao nhiêu thì nguyên đơn và bà A có trách nhiệm trả chứ ông V nói chỉ đứng tên giùm nên không có trách nhiệm gì trong việc vay tiền. Hợp đồng ông ký với ông V chỉ là hợp đồng giả tạo để ông V đứng tên giùm vay tiền ngân hàng cho bà A.

Đến ngày 24/4/2018, giữa ông với ông V làm tờ thỏa thuận về việc giao lại tài sản nhà và đất, nội dung ông V thừa nhận mẹ ruột là bà A có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông gắn liền với căn nhà cấp 3, theo thỏa thuận giữa ông với bà A là ông sang tên quyền sử dụng đất và nhà ở của ông cho ông V đứng tên để làm thủ tục vay tiền giùm tại ngân hàng ngày 10/11/2015 với số tiền 836.900.000 đồng, đã trả nợ gốc được một phần, còn lại số tiền vốn hơn 650.000.000 đồng; còn ông V thì sử dụng giấy tờ nhà, đất để vay thêm cho cá nhân ông V 202.000.000 đồng, ông đã trả được một phần còn nợ lại vốn vay 150.000.000 đồng. Ông V yêu cầu mượn thêm của ông 100.000.000 đồng để trả 02 khoản vay của ông V và bà A tại ngân hàng Phương Đông. Ông đồng ý và cho ông V mượn 250.000.000 đồng để trả nợ vay, và ông V phải chịu trả lãi suất cho ông theo thỏa thuận riêng trong thời hạn 12 tháng đến ngày 24/4/2019 trả dứt vốn, lãi cho ông. Ông V ủy quyền cho ông trả 02 khoản vay của bà A và của ông V để nhận lại tài sản thế chấp là nhà ở gắn liền với đất, đồng thời ông V sang tên lại cho ông đứng tên. Nhưng kể từ ngày ký thỏa thuận này ông V không thực hiện nghĩa vụ mượn nợ của ông 250.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận miệng bên ngoài là 3%/tháng trong 12 tháng số tiền là 90.000.000 đồng.

Còn số tiền ông phải trả nợ vay 650.000.000 đồng của bà A tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ kể từ ngày 10/11/2015 đến nay bà A cũng không trả lại cho ông.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị A trả cho ông số tiền 650.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng cho vay là 0.75%/tháng kể từ ngày 24/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tạm tính lãi suất đến ngày 29/4/2019 là 12 tháng bằng 58.500.000 đồng. Tạm tính vốn và lãi bà A phải có nghĩa vụ trả cho ông là

708.500.000 đồng, sau đó tiếp tục tính lãi theo lãi suất ngân hàng là 0,75%/tháng.

- Buộc ông Nguyễn Văn V trả cho ông số tiền 250.000.000đ và lãi suất 2%/tháng theo pháp luật quy định kể từ ngày 24/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tạm tính lãi suất đến ngày 24/4/2019 là 12 tháng bằng 60.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi ông V phải có nghĩa vụ trả cho ông là 310.000.000 đồng, sau đó tiếp tục tính lãi suất của ngân hàng là 2%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông N có yêu cầu:

- Buộc bà Nguyễn Thị A trả cho ông số tiền 650.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 02/5/2018 đến ngày 02/6/2020 là 121.875.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn V trả cho ông N số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 24/4/2018 đến ngày 24/4/2019 là 60.000.000 đồng và lãi suất chậm trả từ 30/5/2019 đến ngày 02/6/2020 là 24.900.000 đồng.

Theo đơn phản tố của bị đơn –Nguyễn Thị A ngày 10/10/2019 cũng như lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà A không đồng ý với yêu cầu của ông N, những gì ông N trình bày là không đúng sự thật. Khoảng từ năm 2011 do mối quan hệ quen biết thì bà A được biết ông N có vay tiền của Ngân hàng ở Bình Thủy 200.000.000 đồng để làm ăn nhưng mất khả năng trả, nên vào năm 2012 bà A giới thiệu ông Huỳnh, ông Huỳnh giới thiệu bà Diễm để ông N vay tiền của bà Diễm 450.000.000 đồng, lãi suất 5% có thể chấp quyền sử dụng đất của ông N, trong đó ông N cho bà A vay lại 170.000.000 đồng. Bà A chịu trách nhiệm trả vốn, lãi trên số tiền vay 170.000.000 đồng cho bà Diễm. Tuy nhiên, ông N không đóng tiền lãi cho bà Diễm trên số tiền 280.000.000 đồng nên bà A phải đóng giùm tiền lãi cho ông N mỗi tháng 14.000.000 đồng trong thời gian 26 tháng. Cuối cùng bà A phải bỏ tiền ra trả vốn cho bà Diễm để ông N lấy quyền sử dụng đất của ông về chuyển nhượng cho ông V (con bà A). Toàn bộ giao dịch đóng lãi, trả gốc bà A không giao dịch trực tiếp với bà Diễm mà do ông N giao dịch với bà Diễm. Hiện bà A không thể cung cấp họ tên đầy đủ của bà Diễm cho Tòa án được.

Đối với tờ cam kết ngày 01/01/2013 thì ông N đọc nội dung cho bà A viết để làm tin chứ không có thật. Bà A không mượn giấy tờ hay tiền bạc gì hết và bà A cũng không hứa tặng cho ông số tiền 300.000.000 đồng như nội dung cam kết. Tờ thỏa thuận trên chỉ viết ra lấy có để ông N về mượn tiền họ hàng của ông.

Hiện tại ông N có nợ tiền bà A gồm tiền ông N vay tiền bà Diễm mà bà A đã trả gồm 364.000.000 đồng, ngoài ra tiền vay riêng khác là 100.000.000 đồng, sự việc giao nhận tiền giữa ông N với bà A không có biên nhận, có người biết sự việc bà cho ông N mượn tiền nhưng hiện nay họ ở xa nên không thể đến Tòa làm chứng được. Bà A vẫn giữ nguyên câu phản tố là yêu cầu ông N trả số tiền 464.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trong quá trình giải quyết vụ án cũng như ý kiến người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa sơ thẩm:

Những gì ông N trình bày là không trung thực. Đối với yêu cầu của ông N buộc ông V trả số tiền là 250.000.000 đồng và tiền lãi thì ông V không đồng ý, “Tờ thỏa thuận” ngày 24/4/2018 ông V có ký nhưng khi đó bị ông N ép buộc. Sự việc cụ thể như sau, ngày 05/12/2014 ông N, bà Hoa (vợ ông N) có ký tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông V để bán nhà và đất với giá 1.700.000.000 đồng. Do không có tiền trả hết nên ông V phải vay Ngân hàng Đại Chúng số tiền 950.000.000 đồng và sau này tăng mức vay lên của Ngân hàng Phương Đông là 1.500.000.000 đồng để trả tiền mua nhà cho ông N.

Về việc nhận tiền: Ngày 26/3/2014 có hợp đồng đặt cọc 500.000.000 đồng và ngày 11/10/2014 ông N cũng lập văn bản nhận 500.000.000 đồng (01 đánh máy, 01 viết tay) nhưng thực chất chỉ có 500.000.000 đồng; Ngày 17/12/2014 thì ông V có đưa cho ông N 250.000.000 đồng tiền mặt nhưng không làm biên nhận và 950.000.000 đồng bằng chuyển khoản, thêm vào đó cùng ngày ông N chuyển 950.000.000 đồng cho một người khác (sự việc có các văn bản Ngân hàng thể hiện rõ).

Như vậy ông V đã trả đủ tiền mua nhà, đất là 1.700.000.000 đồng cho ông N. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển tên và vay tiền, ông V và ông N có lập hợp đồng thuê nhà giá 500.000 đồng/tháng từ ngày 11/11/2015 đến ngày 26/4/2018 thì tiền thuê là 14.500.000 đồng (thời gian thuê 02 năm 05 tháng), ngoài ra trong thời gian này ông V có cho ông N mượn 20.000.000 đồng có biên nhận. Trong ngày 26/4/2018 ông N xin chuộc lại nhà, đất giá 1.700.000.000 đồng thì ông V có ký ủy quyền qua cho ông N nhưng đến nay ông N vẫn chưa trả tiền cho ông V nên ông N còn nợ tiền của ông V thì không thể nào ông V là con nợ của ông N được. Tổng số tiền ông V yêu cầu ông N trả như sau: Tiền lãi của Ngân hàng Đại Chúng từ ngày 17/12/2014 đến 11/11/2015 gồm gốc 950.000.000 đồng, 11 tháng, lãi suất khoảng 7%/năm và tiền lãi Ngân hàng Phương Đông từ ngày 11/11/2015 đến ngày 26/4/2018 là 03 năm 04 tháng, lãi suất 7%/năm. Tổng tiền lãi mà ông V đã đóng là 240.000.000 đồng, ông N có xuất ra 818.540.000 đồng (tiền ông NLQ3 trả vốn, lãi ông V vay Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông V đứng tên). Như vậy số tiền ông V yêu cầu ông N trả là 1.155.000.000 đồng gồm ((20.000.000 đồng + 14.500.000 đồng + 1.700.000.000 đồng + 240.000.000 đồng) – 818.540.000 đồng = 1.155.000.000 đồng). Ông V ghi nhận việc ông N đã thừa nhận có nhận số tiền 20.000.000 đồng.

Về yêu cầu phản tố của ông V thì ông V vẫn giữ nguyên yêu cầu theo nội dung hai đơn phản tố (01/10/2019 và 04/12/2020) đã nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, ông V chưa nộp tiền tạm ứng án phí phản tố bởi vì sau khi nộp yêu cầu phản tố ông V có nhận được thông báo nộp tạm ứng án phí phản tố nhưng khi đó ông rất khó khăn, phải đi làm xa nên không thể nộp tiền theo thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm ông ĐD đại diện ủy quyền cho ông V cam kết thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phản tố nếu như Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà NLQ2: thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông V

- Bà NLQ1: thống nhất với ý kiến của ông N, việc ông N cho bà A, ông V vay tiền, rồi cho mượn căn nhà để thế chấp Ngân hàng vay tiền là có thật. Giờ căn nhà đã bán cho người khác để trả số tiền ông V nợ Ngân hàng, không có nhà để ở. Nay thống nhất với ý kiến ông N là yêu cầu bà A, ông V trả tiền.

Tại bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên như sau:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn N về việc yêu cầu các bị đơn Nguyễn Văn V trả số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi 64.900.000 đồng (84.900.000 đồng - 20.000.000 đồng);

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn N về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị A trả số tiền 650.000.000 đồng và tiền lãi 121.875.000 đồng.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị A về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn N trả số tiền 464.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm,

- Ngày 19/6/2020 nguyên đơn ông Huỳnh Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm.

+ Buộc bà Nguyễn Thị A trả cho ông số tiền 650.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 02/5/2018 đến ngày 02/6/2020 là 121.875.000 đồng (lãi suất 0,75%/tháng).

+ Buộc ông Nguyễn Văn V trả cho ông N số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 24/4/2018 đến ngày 24/4/2019 là 60.000.000 đồng (lãi suất 2%/tháng) và lãi suất chậm trả từ 30/5/2019 đến ngày 02/6/2020 là 24.900.000 đồng (lãi suất 0,83%/tháng).

- Ngày 18/6/2020 bị đơn Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, buộc nguyên đơn ông Huỳnh Văn N phải trả cho bà số tiền 464.000.000 đồng.

- Ngày 19/6/2020 bị đơn Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo yêu cầu buộc nguyên đơn ông Huỳnh Văn N và vợ là bà NLQ1 phải trả cho ông số tiền 1.155.000.000 đồng; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét quyền, lợi ích hợp pháp về quyền phản tố của ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà A trả số tiền số tiền 650.000.000 đồng và tiền lãi là 121.875.000 đồng. Tổng vốn, lãi là 771.675.000 đồng; Yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả cho ông N số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/4/2018 đến ngày 24/4/2019 là 60.000.000 đồng + lãi suất chậm trả (lãi suất 0,83%/tháng) từ 25/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (04/6/2020) là 24.900.000 đồng - 20.000.000 đồng ông đã nhận = 64.000.000 đồng lãi). Tổng vốn, lãi là 314.900.000 đồng.

Bị đơn bà A và đại diện uỷ quyền cho bị đơn ông V vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại phiên toà sơ thẩm, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

- Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nhận thấy:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy ngày 01/01/2013, bà A có làm “Tờ cam kết” nội dung bà A mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà của ông N để thế chấp vay tiền. Sau đó, vợ chồng ông N, bà Hoa ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với ông V, diện tích 150m² thuộc thửa 192 và căn nhà trên đất với giá 1.100.000.000 đồng; cùng ngày ông N, bà Hoa và ông V tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nêu trên với giá chuyển nhượng 250.000.000 đồng; ngày 12/12/2014 ông V được chỉnh lý sang tên trên giấy; sau đó vợ chồng ông V, bà Ly đã thế chấp nhà đất cho ngân hàng TMCP Phương Đông- chi nhánh Cần Thơ để vay số tiền 836.900.000 đồng và số tiền 202.000.000 đồng. Đến ngày 11/11/2015, ông N có ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với vợ chồng ông V, bà NLQ2 đối với nhà và đất nêu trên. Ông N cho rằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thuê nhà đất nêu trên mục đích là để ông V vay tiền, chứ việc chuyển nhượng nhà đất này là không có thật. Còn về phía bà A và ông V thì cho rằng việc chuyển nhượng là có thật.

Tại “Tờ thỏa thuận” vào ngày 24/4/2018 thể hiện việc ông V thừa nhận mẹ ông là bà A do không đủ điều kiện vay tiền ngân hàng nên ngày 01/01/2013 bà A có mượn giấy tờ nhà đất do ông N đứng tên chuyển sang tên ông V để vay tiền ngân hàng, nội dung có nêu “Nên mẹ tôi thỏa thuận với ông N sang tên quyền sử dụng đất và nhà ở của ông N cho tôi đứng tên để tôi giúp vay tiền dùm tại ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ, theo hợp đồng vay ngày 10/11/2015 với số tiền 836.900.000 đồng. Số tiền vay này mẹ tôi và ông N thỏa thuận như thế nào tôi không biết đến. Nhưng hiện nay đã trả nợ gốc được một phần, còn lại số tiền vốn hơn 650.000.000 đồng”

Ngày 26/4/2018, vợ chồng ông V lập hợp đồng uỷ quyền cho ông N (hợp đồng có công chứng) với nội dung: để ông N liên hệ với ngân hàng TMCP Phương Đông đóng lãi, trả nợ gốc, ký nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, sau khi nhận bản chính giấy chứng nhận thì ông N được quyền của người sử dụng đất, trong đó có quyền chuyển nhượng. Trên cơ sở hợp đồng uỷ quyền ngày 26/4/2018, nên ngày 04/5/2018, ông N lập hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho vợ chồng ông NLQ3 và bà Nguyễn Thị N với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 450.000.000 đồng. Theo các đương sự thừa nhận giá chuyển nhượng là 2.200.000.000 đồng, và ông NLQ3 đã chuyển khoản số tiền 818.540.000 đồng cho ông V để trả nợ vay ngân hàng Phương Đông; ông N là người giao nhà đất

cho vợ chồng ông NLQ3, hiện ông NLQ3, bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều đó cho thấy, ông V được cấp quyền sử dụng đất chỉ là đứng tên giùm ông N để vay tiền giùm, chứ không có việc chuyển nhượng thật sự.

Việc ông V thừa nhận có ký tên trên tờ thỏa thuận, nhưng cho rằng ông ký tên là bị ép buộc nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh bị ép buộc. Từ đó cho thấy nội dung ông V thỏa thuận với ông N là có thật.

1/ Liên quan đến số tiền vay 836.900.000 đồng, tại “Tờ thỏa thuận” ngày 24/4/2018 không có chữ ký của bà A, nên không ràng buộc nghĩa vụ của bà A; nội dung thỏa thuận thể hiện số tiền vay trên là do ông N và bà A thỏa thuận, nhưng thỏa thuận như thế nào thì ông N không cung cấp được chứng cứ nên yêu cầu của ông N đòi bà A trả số tiền vay trên cùng lãi suất phát sinh là không có cơ sở.

2/ Đối với số tiền ông N yêu cầu ông V trả, xét thấy theo sự thừa nhận của phía ông V và nội dung Tờ thỏa thuận ngày 24/4/2018 thì ông V có sử dụng giấy tờ nhà đất của ông N để vay thêm 202.000.000 đồng. Tại nội dung Tờ thỏa thuận ông N có ý kiến: “Tôi có nghĩa vụ đưa tiền ra để trả nợ cho hợp đồng vay ngày 10/11/2015 còn hơn 650.000.000 đồng. Còn ông V phải có nghĩa vụ giao lại cho tôi 150.000.000 đồng, cộng với tiền lãi để tôi trả nợ vay theo hợp đồng” với nội dung này khi ký ông V cũng không có ý kiến gì về sự thỏa thuận, nên ông V phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 150.000.000 đồng này cùng với tiền lãi. Tuy nhiên, các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất trong hạn; đối với lãi suất quá hạn ông N yêu cầu áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng, mức này phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận, ông N cũng đồng ý trừ số tiền 20.000.000 đồng mà ông N đã mượn của ông V nên ghi nhận. Như vậy, tổng số tiền gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn sau khi cần trừ số tiền 20.000.000 đồng mà ông N đã mượn của ông V thì số tiền còn lại ông V phải trả cho ông N là 161.666.000 đồng.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng, ông N cho rằng cho ông V vay để trả nợ cho ông Nguyễn Thanh Hoàng nhưng không biên nhận; Xét nội dung “Tờ cam kết” không có nội dung nào ông Hoàng cam kết có liên quan đến số tiền 100.000.000 đồng, về phía ông V cũng không thừa nhận việc vay tiền này, nên việc ông N yêu cầu ông V trả số tiền này cho ông là không có cơ sở để xem xét.

3/ Đối với kháng cáo của bà A yêu cầu ông N trả số tiền 464.000.000 đồng, nhưng bà A không có chứng cứ chứng minh là ông N có nợ bà số tiền này; ông N cũng không thừa nhận việc vay mượn tiền này nên cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của bà A là phù hợp.

4/ Đối với kháng cáo của ông V, yêu cầu vợ chồng ông N phải trả cho ông V số tiền 1.155.000.000 đồng. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm Tòa án đã có Thông báo hợp lệ cho ông V việc nộp tiền tạm ứng án phí phản tố nhưng ông không thực hiện, nên cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của ông V, do đó đề nghị cấp phúc thẩm cũng không xem xét đến nội dung này.

Từ những phân tích trên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn: buộc bị đơn ông V phải trả cho ông N số tiền vốn, lãi là 161.600.000 đồng.

- Bác kháng cáo của bà A và ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2019 thì ông Huỳnh Văn N kiện bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn V để đòi số tiền cho vay mượn, và đòi số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo hợp đồng ủy quyền, vì vậy cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và “Thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng ủy quyền” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thụ lý giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N kháng cáo

+ Yêu cầu bà Nguyễn Thị A trả cho ông số tiền 650.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 02/5/2018 đến ngày 02/6/2020 là 121.875.000 đồng (lãi suất 0,75%/tháng). Tổng vốn, lãi là 771.675.000 đồng.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả cho ông N số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 24/4/2018 đến ngày 24/4/2019 là 60.000.000 đồng (lãi suất 2%/tháng) và lãi suất chậm trả từ 30/5/2019 đến ngày 02/6/2020 là 24.900.000 đồng (lãi suất 0,83%/tháng). Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý trừ 20.000.000 đồng đã nhận nên số lãi còn là 64.000.000 đồng lãi. Tổng vốn, lãi yêu cầu ông V trả là 314.900.000 đồng.

- Bị đơn Nguyễn Thị A kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, buộc nguyên đơn ông Huỳnh Văn N phải trả cho bà số tiền 464.000.000 đồng.

- Bị đơn Nguyễn Văn V kháng cáo yêu cầu buộc nguyên đơn ông Huỳnh Văn N và vợ là bà NLQ1 phải trả cho ông số tiền 1.155.000.000 đồng; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét quyền, lợi ích hợp pháp về quyền phản tố của ông V.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Vào ngày 01/01/2013 bà A có làm “Tờ cam kết” có nội dung là bà A mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà của ông N để thế chấp vay tiền.

Đến ngày 05/12/2014, vợ chồng ông N và vợ là bà NLQ1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với ông V, chuyển nhượng diện tích 150m² (đất ở đô thị) thuộc thửa 192 và căn nhà trên đất (GCNQSDĐ số CH 03375 ngày 03/12/2014), với giá 1.100.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng ngày 05/12/2014, sau đó trong cùng ngày ông N, bà Hoa

và ông V tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng đối với nhà đất nêu trên với giá chuyển nhượng 250.000.000 đồng (gồm nhà 100.000.000 đồng, đất 150.000.000 đồng), và ngày 12/12/2014 ông V được chỉnh lý sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi được cấp quyền sử dụng đất, ông V và vợ là bà NLQ2 đã thế chấp nhà đất cho ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ (OCB) để vay số tiền 836.900.000 đồng (Hợp đồng tín dụng số 0274A ngày 10/11/2015) và vay số tiền 202.000.000 đồng (Hợp đồng tín dụng số 0274B ngày 10/11/2015).

Đến ngày 11/11/2015, ông N ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên (nhà và đất mà ông N đã chuyển nhượng cho ông V) với vợ chồng ông V bà Ly (Hợp đồng được phòng công chứng Cửu Long thành phố Cần Thơ ký cùng ngày).

Về phía ông N cho rằng, việc ký hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thuê nhà đất nêu trên nhằm mục đích để ông V vay tiền, việc chuyển nhượng nhà đất trên là không có thật. Về phía Bà A và ông V thì cho rằng, việc chuyển nhượng là có thật, và việc cấp quyền sử dụng đất cho ông V là đúng sự thật.

Xét thấy, “*Tờ thỏa thuận*” ngày 24/4/2018 được lập giữa ông V và ông N, nội dung là ông V thừa nhận ngày 01/01/2013, mẹ ruột ông là bà Nguyễn Thị A có mượn giấy tờ nhà đất do ông N đứng tên, vì bà A không đủ điều kiện để vay tiền ngân hàng “*Nên mẹ tôi thỏa thuận với ông N sang tên quyền sử dụng đất và nhà ở của ông N cho tôi đứng tên để tôi giúp vay tiền dùm tại ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ, theo hợp đồng vay ngày 10/11/2015 với số tiền 836.900.000 đồng. Số tiền vay này mẹ tôi và ông N thỏa thuận như thế nào tôi không biết đến. Nhưng hiện nay đã trả nợ gốc được một phần, còn lại số tiền vốn hơn 650.000.000 đồng*”

Tiếp đó, ngày 26/4/2018 vợ chồng ông V lập hợp đồng ủy quyền cho ông N, với nội dung là ông N liên hệ với ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ để ông N đóng lãi, trả nợ gốc, ký nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, và khi ông N nhận được bản chính giấy chứng nhận thì ông N được quyền của người sử dụng đất, trong đó có quyền được chuyển nhượng (Hợp đồng được phòng công chứng Cửu Long thành phố Cần Thơ ký cùng ngày).

Đến ngày 04/5/2018, ông N lập hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho vợ chồng ông NLQ3 và bà Nguyễn Thị N, với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 450.000.000 đồng (Hợp đồng được phòng công chứng Cửu Long thành phố Cần Thơ ký cùng ngày), nhưng theo sự thừa nhận của các đương sự cũng như Hợp đồng đặt cọc thì giá chuyển nhượng thật là 2.200.000.000 đồng. Ông NLQ3 đã thực hiện việc trả số tiền 818.540.000 đồng cho ông V để trả nợ vay ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Cần Thơ (Công văn trả lời số 269/2020/CV-OCB ngày 30/11/2020 của ngân hàng Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ kèm giấy nộp tiền ngày 02/5/2018 ông NLQ3 nộp tiền vào ngân hàng OCB), sau đó ông NLQ3, bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

và ông N đã giao nhà đất cho vợ chồng ông NLQ3 (tại phiên toà phúc thẩm ông NLQ3 xác nhận ông đã được cấp giấy chứng nhận nhà, đất trên vào năm 2018 và chính ông N là người giao lại nhà đất cho vợ chồng ông, hiện vợ chồng ông đang quản lý tài sản này)

Xét việc ông V thừa nhận có ký tên trên “Tờ thỏa thuận” nhưng cho rằng việc ông ký tên là do bị ép buộc, tuy nhiên ông V không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là ông bị ép buộc, nên việc ông V nại ra bị ép buộc ký tên vào “*Tờ thỏa thuận*” là không có cơ sở để xem xét.

Từ phân tích trên cho thấy, việc ông V được cấp quyền sử dụng đất chỉ là đứng tên giùm ông N để vay tiền giùm, và không có việc chuyển nhượng nhà đất trên thật sự. Như vậy, nội dung “*Tờ thỏa thuận*” ông V thỏa thuận với ông N là có thật.

[2.2] Xét ông N có yêu cầu bà A trả cho ông số tiền vay 650.000.000 đồng và khoản tiền lãi. Nhận thấy, khoản tiền này ông N xác định ông không trực tiếp cho bà A vay tiền, bà A cũng không thừa nhận việc vay, mượn số tiền này của ông N.

Xét số tiền vay 836.900.000 đồng, tại “*Tờ thỏa thuận*” ngày 24/4/2018 nội dung có nêu là “*Số tiền vay này mẹ tôi và ông N thỏa thuận như thế nào tôi không biết đến*”, nhưng tại “*Tờ thỏa thuận*” này chỉ thể hiện có ông N và ông V ký tên, mà không có chữ ký của bà A; tuy nội dung thỏa thuận có nêu số tiền vay trên là do ông N và bà A thỏa thuận, nhưng thỏa thuận như thế nào thì ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh; Về phía bà A cũng không đồng ý có thỏa thuận này.

Do đó, không có cơ sở để ràng buộc trách nhiệm của bà A, lời thỏa thuận của ông V trong “*Tờ thỏa thuận*” ngày 24/4/2018” là chưa đủ cơ sở để buộc bà A phải có nghĩa vụ trả số nợ 650.000.000 đồng cho ông N cùng lãi suất phát sinh như yêu cầu của nguyên đơn.

Vì vậy, kháng cáo của ông N yêu cầu bà A trả tổng số tiền 771.675.000 đồng (gồm tiền gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 121.875.000 đồng) do không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N yêu cầu ông V phải trả cho ông số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 24/4/2018 đến ngày 24/4/2019 là 60.000.000 đồng (lãi suất 2%/tháng) và lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 30/5/2019 đến ngày 02/6/2020 là 24.900.000 đồng (lãi suất 0,83%/tháng) – 20.000.000 đồng ông N đã nhận, lãi còn lại là 64.000.000 đồng.

Điều 562 của Bộ Luật Dân sự có hiệu lực ngày 01/01/2017 thì “*Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên quyền...*”.

Xét Hợp đồng ủy quyền ngày 26/4/2018 giữa ông Nguyễn Văn V, bà NLQ2 với ông Huỳnh Văn N thì ông N thực hiện công việc nhân danh ông V, bà Ly. Và người thực hiện việc trả số tiền 818.540.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Phương Đông là bên nhận chuyển nhượng nhà và đất do ông V đứng tên. Đồng

thời, số tiền này là một phần trong tổng số tiền ông NLQ3 phải trả khi nhận chuyển nhượng nhà và đất.

Tuy nhiên, theo sự thừa nhận của phía ông V và nội dung “Tờ thỏa thuận” ngày 24/4/2018 thì ông V có sử dụng giấy tờ nhà đất của ông N để vay thêm 202.000.000 đồng; và cũng theo nội dung “Tờ thỏa thuận” ông N có ý kiến: *“Tôi có nghĩa vụ đưa tiền ra để trả nợ cho hợp đồng vay ngày 10/11/2015 còn hơn 650.000.000 đồng. Còn ông V phải có nghĩa vụ giao lại cho tôi 150.000.000 đồng, cộng với tiền lãi để tôi trả nợ vay theo hợp đồng”*; về phía ông V cũng không có ý kiến gì đối với thỏa thuận này cho thấy ông V đã đồng ý với nội dung này. Vì vậy, ông V phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 150.000.000 đồng cùng tiền lãi như đã thỏa thuận là có cơ sở. Tuy nhiên, do các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi, cụ thể mức lãi suất được áp dụng trong hạn là 10%/năm; riêng đối với mức lãi suất quá hạn nguyên đơn có yêu cầu là 0,83%/tháng xét thấy không vượt mức lãi suất quá hạn cho phép nên chấp nhận mức lãi suất này của nguyên đơn. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 24/4/2018 đến 24/4/2019 là: 150.000.000 đồng x 10%/năm x 12 tháng = 15.000.000 đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 25/4/2019 đến ngày 04/6/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 13 tháng 10 ngày = 16.600.000 đồng.

Tổng cộng lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 31.600.000 đồng

Tổng số tiền vốn 150.000.000 đồng + lãi 31.600.000 đồng = 181.600.000 đồng.

Khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng mà ông N thừa nhận mượn của ông V thì số tiền mà ông V phải có trách nhiệm trả cho ông N là 161.600.000 đồng.

Xét việc ông N cho rằng số tiền 100.000.000 đồng là ông V vay để trả nợ cho ông Nguyễn Thanh Hoàng nhưng không có làm biên nhận, và theo ông N thì nội dung “Tờ cam kết” của Nguyễn Thanh Hoàng là chứng cứ liên quan đến số tiền này, tuy nhiên ông V không thừa nhận việc vay khoản tiền này, nội dung “Tờ cam kết” không thể hiện việc ông Hoàng cam kết có liên quan đến số tiền 100.000.000 đồng nên không đủ cơ sở để chứng minh là ông V có nhận số tiền này, nên không có căn cứ để buộc ông V có trách nhiệm thanh toán khoản tiền này cho ông N.

[2.4] Xét kháng cáo của bà A yêu cầu ông N phải trả cho bà số tiền 464.000.000 đồng. Nhận thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cho đến nay tại phiên tòa phúc thẩm bà A không cung cấp chứng cứ nào chứng minh là ông N có nợ bà số tiền này; ông N cũng không thừa nhận việc vay mượn tiền như bà A trình bày, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của bà A là có căn cứ.

[2.5] Xét việc ông V có kháng cáo yêu cầu vợ chồng ông N bà Hoa phải

trả cho ông V số tiền 1.155.000.000 đồng. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo hợp lệ cho ông V về việc nộp tiền tạm ứng án phí phản tố nhưng ông V không thực hiện quyền phản tố của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của ông V là có cơ sở. Vì vậy, cấp phúc thẩm cũng không xem xét đến nội dung này.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn đối với ông V, buộc bị đơn ông V phải trả cho ông N số tiền 161.600.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo của bà A và ông V.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Kháng cáo của nguyên đơn ông N được chấp nhận một phần nên nguyên đơn chỉ phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền bị bác yêu cầu đối với bị đơn bà A và số tiền 100.000.000 đồng bị bác yêu cầu đối với bị đơn ông V, tuy nhiên chỉ buộc ông N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.078.000 đồng (do có giảm một phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông N do có xét đơn xin miễn giảm tiền án phí của nguyên đơn có xác nhận của chính quyền địa phương).

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nguyên đơn được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 017484 ngày 19/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Kháng cáo của bị đơn bà A không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bị đơn bà A sinh năm 1958 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị đơn bà A được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 017489 ngày 19/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn ông V phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông N số tiền 161.600.000 đồng nên ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.080.000 đồng.

Kháng cáo của bị đơn ông V không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông V đã nộp theo biên lai thu số 017488 ngày 19/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Cần Thơ sang thành tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn N. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn V. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn N về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị A trả số tiền 650.000.000 đồng vốn và tiền lãi là 121.875.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn N, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V phải trả cho ông Huỳnh Văn N số tiền 161.600.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị A về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn N trả số tiền 464.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn V yêu cầu buộc nguyên đơn ông Huỳnh Văn N và vợ là bà NLQ1 phải trả cho ông số tiền 1.155.000.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Nguyên đơn ông N phải chịu án phí sơ thẩm là 19.078.000 đồng (có xét giảm tiền án phí).

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nguyên đơn được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 017484 ngày 19/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn bà A (do bị đơn bà A sinh năm 1958 thuộc diện người cao tuổi).

Bị đơn bà A được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 017489 ngày 19/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.080.000 đồng.

Án phí phúc thẩm ông V phải chịu là 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông V đã nộp theo biên lai thu số 017488 ngày 19/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Cần Thơ sang thành tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này là phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 03/02/2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Trương Thị Liên